

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 02/AP/2025

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: CƠ SỞ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ANH PHƯƠNG

Địa chỉ: Thôn 3, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, tp Hà Nội.

Điện thoại: 0376.135.555

Email:

Mã số doanh nghiệp: 01R8003244

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 07/2024/KT-PT.HN ngày 20/5/2024 tại phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ.

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: Xúc xích

2. Thành phần: Thịt gà, thịt lợn, mỡ lợn, muối tinh, đường kính, hạt tiêu, tinh bột biến tính, chất nhũ hóa 450i, 451 I, chất điều vị 621 i, hương tổng hợp

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 03 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói: 0.5 kg/túi

Chất liệu bao bì: Sản phẩm đựng trong túi PA/PE đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: Cơ sở chế biến thực phẩm Anh Phương, Thôn 3, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8 - 3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- QCVN 8 - 3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- Thông tư 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.
- Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BYT quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

*Phụng Thượng, ngày 07 tháng 5 năm 2025.*

**Chủ hộ kinh doanh**



**Nguyễn Thu Thủy**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Căn cứ Quyết định 1388/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND thành phố Hà Nội về công bố danh mục TTHC, TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực bảo vệ thực vật, thú y, lâm nghiệp, quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp & PTNT thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND thành phố Hà Nội về Ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý về ATTP trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ và kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở;

**PHÒNG KINH TẾ HUYỆN PHÚC THỌ  
CHỨNG NHẬN**

Cơ sở sản xuất, kinh doanh: **CƠ SỞ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ANH PHƯƠNG**  
GCN ĐKKD số: 01R8003244,

Nơi cấp: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phúc Thọ, cấp ngày 15/8/2012.

Đại diện cơ sở: **NGUYỄN THU THỦY**

Số căn cước công dân: 001184024499, cấp ngày 01/08/2017,

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Thôn 3, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, tp Hà Nội.

Điện thoại: 0376.135.555

**Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:  
Dồi sụn, xúc xích**

Số cấp: 07/2024/KT-PT.HN

GCN có hiệu lực: Đến ngày 20 tháng 5 năm 2027.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: **2820** Quyền số: **01** SCT/BS

NGÀY: **24-04-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHỤNG THƯỢNG**



**TUỔI CHỦ TỊCH  
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH  
Dương Đăng Phong**

Phúc Thọ, ngày 20 tháng 5 năm 2024

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Vũ Thị Huệ**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
HỘ KINH DOANH  
Số: 01R8003244**

*Đăng ký lần đầu, ngày 15 tháng 08 năm 2012  
Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 14 tháng 08 năm 2017*

1. **Tên hộ kinh doanh:** CƠ SỞ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ANH PHƯƠNG
2. **Địa điểm kinh doanh:** Cụm 2, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 01676135555 Fax:  
Email: Website:
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

| STT | Mã NN | Tên ngành nghề                                      |
|-----|-------|-----------------------------------------------------|
| 01  |       | Chế biến thực phẩm có nguồn gốc từ thịt lợn, gà, bò |
| 02  |       | Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ                         |
|     |       |                                                     |

*(Chỉ được phép kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật)*

4. **Vốn kinh doanh:** 1.000.000.000 VNĐ (Một tỉ đồng)
5. **Họ và tên đại diện hộ kinh doanh:** NGUYỄN THU THỦY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 19/6/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND/Căn cước (hoặc hộ chiếu) số: 001184024499

Ngày cấp: 01/08/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: Xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: 2821 Quyển số: 01 SCT/BS

NGÀY: 24-04-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHỤNG THƯỢNG



CHỦ TỊCH  
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH  
Dương Đăng Phong



Nguyễn Huy Phúc





## Form code/ Mã biểu mẫu: NTL-TT04-BM04 LBH.08

Applicant/ ref. (Khách hàng/ số yêu cầu) : CƠ SỞ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ANH PHƯƠNG  
Address (Địa chỉ) : Cụm 2, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội

|                                                                           |                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích)                                      | : KN141317061                                                                                    |
| Information provided by applicant<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) | : Xúc xích                                                                                       |
| Sample description (Mô tả mẫu)                                            | : Mẫu được chứa trong túi kín còn nguyên vẹn, không niêm phong, bảo quản mẫu ở nhiệt độ 4.5 độ C |
| Seal No (Số niêm)                                                         | : Không niêm phong                                                                               |
| Source of sample (Nguồn mẫu)                                              | : Khách hàng gửi mẫu                                                                             |
| Sampling on (Ngày lấy mẫu)                                                | : 17/01/2025                                                                                     |
| Sample received on (Ngày nhận mẫu)                                        | : 17/01/2025                                                                                     |
| Sample tested on (Ngày phân tích)                                         | : 17/01/2025                                                                                     |
| Report date (Ngày trả kết quả)                                            | : 22/01/2025                                                                                     |
| Sample retention time (Thời gian lưu mẫu)                                 | : 06/02/2025                                                                                     |

1. <sup>(1)</sup> Testing parameter is sent to subcontractor accredited by NATEKLAB / *Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi NATEKLAB.*

2. <sup>(1)</sup> Parameter is accredited ISO17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO17025*

3. <sup>(2)</sup> Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*

4. <sup>(3)</sup> Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*

5. <sup>(4)</sup> Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*

6. ND: Not detected/ *Không phát hiện*                      D: Detected/ *Phát hiện*                      <1;<2;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*  
LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện*                      LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*

7. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NATEK Terms and Conditions. NATEK only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NATEK. NATEK chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*

8. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NATEK is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NATEK*



On behalf of NATEK  
Đại diện NATEK

Đại diện NATEK

 

HOANG VĂN HUYNH

- **Ha Noi Office:** Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- **Can Tho Office:** Street 12, KDC Company 8, Hung Thanh ward, Cai Rang district, Can Tho city.
- **Ho Chi Minh Office:** SAIGON MIA building, KDC Trung Son, Binh Chanh district, HCM city.

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form code/ Mã biểu mẫu: NTL-TT04-BM04 LBH.08

| Code/ Mã mẫu:                                                              | KN141317061/1                                 |                 |                   |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sample name/ Tên mẫu:                                                      | Xúc xích                                      |                 |                   |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                  |
| Information provided by applicant/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) | Xúc xích                                      |                 |                   |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                  |
| Test Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                      | Test Method/<br>Phương pháp                   | Unit/<br>Đơn vị | LOD               | Result/<br>Kết quả                                                        | QCVN 8-3:2012/BYT <sup>(b)</sup> ;<br>QCVN 8-2:2011/BYT <sup>(c)</sup> ;<br>Thông tư 24/2013/TT-BYT <sup>(d)</sup> ; Văn bản hợp nhất số: 09/VBHN-BYT <sup>(e)</sup> ;<br>Thông tư 24/2019/TT-BYT <sup>(f)</sup> |
| Chất Đạm/Protein <sup>(1)</sup>                                            | NTL-HH1132 (Ref. AOAC 991.20)                 | %               | /                 | 12.8                                                                      | -                                                                                                                                                                                                                |
| Định tính Borat (Hàn the)                                                  | AOAC 970.33                                   | mg/kg           | 100               | ND                                                                        | Chất không nằm trong danh mục cho phép sử dụng <sup>(e)</sup>                                                                                                                                                    |
| Cảm quan (Màu)                                                             | NTL-HH223 Ref.TCVN 3215:1979                  | /               | /                 | Màu đặc trưng của sản phẩm.                                               | -                                                                                                                                                                                                                |
| Cảm quan (Vị)                                                              | NTL-HH223 Ref.TCVN 3215:1979                  | /               | /                 | Vị mặn vừa, đặc trưng cho sản phẩm, không có vị lạ.                       | -                                                                                                                                                                                                                |
| Cảm quan (Mùi)                                                             | NTL-HH223 Ref.TCVN 3215:1979                  | /               | /                 | Thơm, đặc trưng cho sản phẩm, không có mùi lạ.                            | -                                                                                                                                                                                                                |
| Cảm quan (Trạng thái)                                                      | NTL-HH223 Ref.TCVN 3215:1979                  | /               | /                 | Sản phẩm đã qua chế biến, hình trụ dài, không phát hiện ôi thiu, mốc hỏng | -                                                                                                                                                                                                                |
| Phát hiện Salmonella spp. <sup>(1)</sup>                                   | ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020                    | Phát hiện/25g   | eLOD50= 3 CFU/25g | ND                                                                        | Không phát hiện <sup>(b)</sup>                                                                                                                                                                                   |
| Định lượng vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30°C <sup>(1)</sup>                | ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022                    | CFU/g           | /                 | 4.4x10 <sup>3</sup>                                                       | 5x10 <sup>6</sup> <sup>(b)</sup>                                                                                                                                                                                 |
| Định lượng E.Coli dương tính β-glucuronidaza <sup>(1)</sup>                | ISO 16649-2:2001                              | CFU/g           | /                 | <10                                                                       | 5x10 <sup>2</sup> <sup>(b)</sup>                                                                                                                                                                                 |
| Chì (Pb) <sup>(1)</sup>                                                    | AOAC 999.11                                   | mg/kg           | 0.010             | 0.055                                                                     | 0.1 <sup>(c)</sup>                                                                                                                                                                                               |
| Cadimi (Cd) <sup>(1)</sup>                                                 | AOAC 999.11                                   | mg/kg           | 0.002             | 0.003<LOQ (0.006)                                                         | 0.05 <sup>(c)</sup>                                                                                                                                                                                              |
| Axit sorbic <sup>(1)</sup>                                                 | NTL-HH332 Ref.TCVN 8122:2009 (ISO 22855:2008) | mg/kg           | 3.00              | ND                                                                        | - <sup>(f)</sup>                                                                                                                                                                                                 |

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form code/ Mã biểu mẫu: NTL-TT04-BM04 LBH.08

| <b>Code/ Mã mẫu:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                        | <b>KN141317061/1</b> |      |                    |                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Sample name/ Tên mẫu:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                        | Xúc xích             |      |                    |                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Information provided by applicant/<br/>(Thông tin được khách hàng cung cấp)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                        | Xúc xích             |      |                    |                                                                                                                                                                                                                           |
| Test Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Test Method/<br>Phương pháp                                                                                            | Unit/<br>Đơn vị      | LOD  | Result/<br>Kết quả | <b>QCVN 8-3:2012/BYT<sup>(b)</sup>;<br/>QCVN 8-2:2011/BYT<sup>(c)</sup>;<br/>Thông tư 24/2013/TT-BYT<sup>(d)</sup>; Văn bản<br/>hợp nhất số:<br/>09/VBHN-BYT<sup>(e)</sup>;<br/>Thông tư 24/2019/TT-BYT<sup>(f)</sup></b> |
| Tetracycline <sup>(a)</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | NTL-HH605 Ref.<br>ORIENTAL JOURNAL<br>OF CHEMISTRY<br>India, 2017. Tokyo<br>Metropolitan Institute of<br>Public Health | µg/kg                | 2.00 | ND                 | 200 <sup>(d)</sup>                                                                                                                                                                                                        |
| <b><u>Conclusion/ Kết luận:</u></b><br>Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định vi sinh vật theo QCVN 8-3:2012/BYT <sup>(b)</sup> ; phù hợp yêu cầu quy định kim loại nặng theo QCVN 8-2:2011/BYT <sup>(c)</sup> ; phù hợp yêu cầu quy định dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT <sup>(d)</sup> ; phù hợp yêu cầu quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm theo Văn bản hợp nhất số: 09/VBHN-BYT <sup>(e)</sup> ; chỉ tiêu Axit sorbic không phát hiện |                                                                                                                        |                      |      |                    |                                                                                                                                                                                                                           |



**CƠ SỞ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ANH PHƯƠNG**

# **XÚC XÍCH**

Thành phần: Thịt gà Thịt lợn, mỡ lợn, muối tinh,  
đường kính, tiêu tinh bột biến tính  
chất nhũ hóa 450i, 451i, 452i, chất điều vị 621i,  
hương tổng hợp

HDBQ : Ở nhiệt độ 5- 8 C

Thông tin cảnh báo : Bảo quản ở chế độ - 8 C  
cần rã đông trước khi sử dụng, không sử dụng  
quá hạn sử dụng hoặc có dấu hiệu hư hỏng

VSATTP SỐ : 07/2024/KT-PT.HN

Sản xuất tại: Hộ kinh doanh Nguyễn Thu Thủy

ĐKKD: 01R8003244

Địa chỉ sản xuất: Thôn 3, xã Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Nội.



**Khối  
lượng tịnh  
500g**